

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/DSPT

Ngày 27/4/2018

*“V/v Tranh chấp về thừa kế
tài sản”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Huy

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực

Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 và 27 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLPT-DS ngày 05/01/2018 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DSST ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện VL bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1950. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1952 (là vợ ông C), theo giấy ủy quyền ngày 17/11/2016. Điều trú tại: thôn N, xã TQ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên (Đều có mặt).

1.2. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1963. Trú tại: thôn ĐK, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Đức C, Văn phòng Luật sư P chi nhánh tỉnh Hưng Yên – Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Hoàng Thị B1, sinh năm 1959 (có mặt);

2.2. Bà Hoàng Thị B2 (tên gọi khác: B), sinh năm 1965 (có mặt);

2.3. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1968 (có mặt);

2.4. Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1972 (có mặt);

Đều trú tại: thôn ĐK, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Hoàng Văn T (tức Q), sinh năm 1981 (vắng mặt nhưng có giấy ủy quyền cho vợ là chị Lê Thị H tham gia phiên tòa);

3.2. Chị Lê Thị H, sinh năm 1983;

Đều trú tại: thôn ĐK, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

3.3. Chị Hoàng Thị G, sinh năm 1986 (vắng mặt);

3.4. Chị Hoàng Thị U, sinh năm 1995 (có mặt);

Đều trú tại: thôn XT, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

3.5. Chị Hoàng Thị X, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Trú tại: thôn H, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hoàng Thị G, chị Hoàng Thị X, chị Hoàng Thị U là bà Hoàng Thị S là nguyên đơn trong V án, theo giấy ủy quyền ngày 17/11/2016.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Cao Bá C1 (tên gọi khác: C), sinh năm 1949 (vắng mặt);

4.2. Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Đều trú tại: thôn ĐK, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

5. Người kháng cáo: Bà Hoàng Thị B1 và bà Hoàng Thị B, bà Hoàng Thị L và bà Hoàng Thị M là bị đơn.

NỘI DUNG V ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Hoàng Văn Đ, sinh năm 1920 và cụ Hoàng Thị K (G), sinh năm 1925 có 6 người con đẻ là: Hoàng Văn C, Hoàng Thị B1, Hoàng Văn V, Hoàng Thị B2 (B), Hoàng Thị L và Hoàng Thị M. Ngoài ra, hai cụ không còn có con nuôi, con riêng nào khác. Ông Hoàng Văn V chết ngày 10/5/2012, có vợ là bà Hoàng Thị S và có 3 người con là Hoàng Thị G, Hoàng Thị X và Hoàng Thị U.

Cụ Đ và cụ K có hai thửa đất thổ cư cạnh nhau ở tại thôn ĐK, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất thứ nhất có diện tích 458m², trên đất có nhà cấp bốn và một số cây cối. Thửa đất thứ hai có diện tích 241m², trên có một số cây cối. Theo nguyên đơn trình bày, cụ Đ chết ngày 07/02/2008 và cụ K chết ngày 07/01/2012 đều không để lại di chúc. Nhà đất của các cụ do bà B1, bà B2 quản lý, sử dụng. Do đó, ông Hoàng Văn C và bà Hoàng Thị S (vợ ông V) khởi kiện đề nghị chia thừa kế theo pháp luật 2 thửa đất của cụ Đ và cụ K để lại. Ông

C bà S xin hưởng thừa đất 241m², còn thừa đất 458m² giao cho bà B1, bà B2, bà L và bà M sử dụng.

Bị đơn bà Hoàng Thị B1 trình bày: Bà và bà B2 (B) không lập gia đình và không có con. Ông C lấy bà Đỗ Thị P năm 1977 đến năm 1980 vợ chồng ông C về ở quê vợ thôn N, xã TQ, huyện VL. Ông Hoàng Văn V lấy bà Hoàng Thị S năm 1985 đến năm 1987 xảy ra mâu thuẫn gia đình nên vợ chồng ông V cũng bỏ nhà đi luôn, từ đó đất không qua, nhà không lại. Bà L và bà M lớn lên đi xây dựng gia đình, chỉ còn bà và bà B2 ở cùng với bố mẹ. Mọi việc lớn nhỏ trong nhà, giỗ tết, hiếu hỷ, phụng dưỡng, ma chay, sang cát cho bố mẹ đều do bà và bà B2 gánh vác. Các ông con trai không ai có trách nhiệm gì. Năm cụ Đ chết bà giao trả vợ chồng ông C trách nhiệm con trưởng để lo hậu sự cho bố nhưng vợ chồng ông C không nhận. Khi cụ G mất bà và mấy chị em gái cũng lo liệu toàn bộ. Trước đây bố mẹ bà có 4 gian nhà cấp 4 lợp rạ và 2 gian bếp lợp xúp. Năm 1993 bà và bà B2 làm lụng tiết kiệm xây lại được 4 gian nhà hiên tây và 03 gian bếp. Tháng 9/2002 xã tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính, bố mẹ bà cho bà và bà B2 mỗi chị em kê khai đứng tên một thửa đất. Bà kê khai đứng tên quyền sử dụng thửa đất diện tích 458m². Bà B2 kê khai đứng tên quyền sử dụng thửa đất diện tích 241m². Bà và bà B2 ký tên trong biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 24/9/2002 và nộp thuế quyền sử dụng đất từ năm 2002 đến nay. Đồng thời bố mẹ bà cũng lập di chúc cho bà và bà B2 mỗi chị em được thừa kế một mảnh đất như đã kê khai. Quá trình hòa giải tranh chấp tại UBND xã LD, bà chưa tìm thấy di chúc của cụ Đ và cụ K. Đến khi ông C và bà S khởi kiện ra Tòa án, bà mới tìm thấy di chúc của cụ Đ để dưới bát hương. Di chúc của cụ Đ viết ngày 24/9/2002 có ông Cao Bá C1 (tức ông C) làm chứng. Bà B1 cho rằng vợ chồng ông C và ông V đã bỏ đi mấy chục năm nay, không có trách nhiệm gì với bố mẹ và gia đình. Bà và bà B2 phải gánh vác mọi việc lớn nhỏ trong nhà. Do đó, bố mẹ bà đã cho bà và bà B2 hai thửa đất từ năm 2002 và bố mẹ bà đã viết di chúc để lại. Sau này bà đã cho bà L và anh Q là con trưởng ông C xây nhà và công trình phụ trên một phần thửa đất. Quan điểm của bà B1 không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Hoàng Thị B2 (tức B), bà Hoàng Thị L và bà Hoàng Thị M có quan điểm nhất trí với các nội dung mà bà B1 đã khai và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quan điểm của bà L và bà M xác định bố mẹ các bà đã cho bà B1 và bà B2 mỗi bà một thửa đất từ năm 2002, các anh chị em khác không có quyền lợi gì liên quan đến các thửa đất này nữa. Trường hợp Tòa án có chia di sản của bố mẹ để lại thì bà L và bà M tự nguyện không nhận di sản mà cho bà B1 và bà B2 hưởng toàn bộ. Năm 2011 vợ chồng bà L trực trặc nên bà L về xin bà B1 xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng trên đất của bà B1 để ở. Bà L tự nguyện không yêu cầu giải quyết về tài sản của bà trên đất. Nếu sau này bà B1 đòi lại đất thì bà cũng nhất trí trả lại.

Lời khai của anh Hoàng Văn T (tức Q) trình bày: Anh là con trưởng của ông Hoàng Văn C. Bố anh và chú anh là Hoàng Văn V đã bỏ ông bà nội anh ra đi từ mấy chục năm nay không có trách nhiệm gì với các cụ và gia đình, tất cả công việc lớn nhỏ trong nhà đều do các cô anh là bà B1 và bà B2 gánh vác hết. Năm

2007 bố mẹ anh đuổi vợ chồng anh ra khỏi nhà nên anh được các cô gọi về cho ở cùng. Khi ông bà nội anh còn sống đã cho 2 cô mỗi người một thửa đất. Đến nay bố anh và bà S vợ ông V khởi kiện đòi thừa kế là không chính đáng. Quan điểm của anh đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trên đất tranh chấp hiện nay vợ chồng anh có 01 công trình phụ tự hoại xây dựng năm 2013 hết 53 triệu đồng. Vợ chồng anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, giữa vợ chồng anh và các cô anh sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

Lời khai của người làm chứng là ông Cao Bá C1 (tức C) trình bày: Ông là hàng xóm của cụ Đ và cụ K (G), không có họ hàng gì. Năm 2002 (ngày tháng không nhớ) khi xã tiến hành đi đo đất, cụ Đ mời ông sang nhà uống nước và nhờ ông ký tên làm chứng vào bản di chúc của cụ Đ và cụ K cho bà B1 và bà B2 mỗi bà thừa kế một thửa đất như bà B1 và bà B2 đã kê khai với đoàn đo đạc. Di chúc của cụ Đ đã được viết từ trước, cụ Đ tự viết hay nhờ ai viết thì ông không biết, nhưng cụ Đ và cụ K ký tên vào bản di chúc trước mặt ông, sau đó ông mới ký tên với tư cách là người làm chứng.

Ông Hoàng Văn Đ nguyên trưởng thôn ĐK, xã LĐ trình bày: Năm 2002 ông dẫn đoàn đo đạc đi đo đất. Khi đo đến đất hộ cụ Đ thì thấy cụ Đ nói là hai con trai đi ở nơi khác, không đứa nào lấy đất nên tất cả đất là của cụ Đ và cụ Đ bảo bà B1 ký tên vào biên bản xác định mốc giới thửa đất 458m², còn thửa đất diện tích 241m² thì cụ Đ nói cho bà B2 nên bà B2 ký tên biên bản xác định mốc giới.

Tại biên bản xem xét, thẩm định và định giá tài sản ngày 20/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện VL thể hiện: Thửa đất số 98, tờ bản đồ 28 bản đồ năm 2002 có diện tích đo thực tế là 457m²; thửa đất số 100, tờ bản đồ số 28, bản đồ năm 2002 đo thực tế là 240m². Định giá đất 1.650.000đ/m².

Trên thửa đất số 98 hiện có 01 ngôi nhà cấp 4 mái hiên tây xây dựng năm 1993 đã hết khấu hao nên không định giá; 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 64,35m² trị giá 149.856.582đ; 01 công trình phụ xây năm 2013 trị giá 12.478.638đ. Trên hai thửa đất còn có 02 cây sấu đường kính 01m, trị giá 750.000đ/cây bằng 1.500.000đ; 02 cây sấu đường kính 0,5m, trị giá 750.000đ/cây bằng 1.500.000đ; 02 cây na đường kính 0,25m, trị giá 330.000đ/cây bằng 660.000đ; 01 cây khế đường kính 0,25m, trị giá 120.000đ; 01 cây hồng đường kính 0,25m, trị giá 120.000đ; 01 cây mít đường kính 0,55m, trị giá 750.000đ; 02 cây sấu đường kính 0,30m, trị giá 750.000đ/cây bằng 1.500.000đ; 01 cây sấu đường kính 0,45m, trị giá 750.000đ; 01 cây sấu đường kính 0,90m, trị giá 750.000đ; 01 cây na đường kính 0,10m, trị giá 220.000đ; 01 cây khế đường kính 0,15m, trị giá 120.000đ. Tổng tiền cây là 7.990.000đ.

UBND xã LĐ cung cấp: Cụ Hoàng Văn Đ và cụ Hoàng Thị K (cụ G) có 2 thửa đất thổ cư ở thôn ĐK, xã LĐ. Năm 2002 đo đạc bản đồ địa chính thửa đất số 100, tờ bản đồ số 28 diện tích 241m² đứng tên bà Hoàng Thị B2. Thửa số 98 tờ bản đồ số 28 diện tích 458m² đứng tên bà Hoàng Thị B1. Việc bà B2, bà B1 có tên trong sổ địa chính là do gia đình tự kê khai khi đo đạc, chưa có giấy tờ chuyển

quyền sử dụng đất của cụ Đ và cụ K cho bà B1 và bà B2. Đến nay cả 2 thửa đất đều chưa được cấp Giấy CNQSD đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DSST ngày 08/11/2017 của TAND huyện VL đã quyết định: Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 609, Điều 631, Điều 634, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn C và bà Hoàng Thị S. Chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Xác định di sản của cụ Hoàng Văn Đ và cụ Hoàng Thị K là quyền sử dụng đất gồm thửa đất gồm thửa số 98, tờ bản đồ số 28, diện tích 458m² (đo thực tế là 457m²) và thửa số 100, tờ bản đồ số 28 diện tích 241m² (đo thực tế là 240m²) bản đồ năm 2002 thôn ĐK, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

Chia cho ông Hoàng Văn C 100m² đất trị giá bằng 165.000.000đ ở thửa số 100, tờ bản đồ 28 theo hình ABCDE trong sơ đồ kèm theo.

Chia cho bà Hoàng Thị S 100m² đất trị giá bằng 165.000.000đ ở thửa số 100, tờ bản đồ 28 theo hình EDGF trong sơ đồ kèm theo. Phần của bà Hoàng Thị S, chị Hoàng Thị X, Hoàng Thị G, Hoàng Thị U trong K phần này là bằng nhau.

Chia cho bà Hoàng Thị B2 (B) 40m² đất trị giá bằng 66.000.000đ ở thửa số 100, tờ bản đồ 28 theo hình FGHK trong sơ đồ kèm theo.

Chia cho bà Hoàng Thị L 98m² đất trị giá bằng 161.700.000đ ở thửa số 98, tờ bản đồ 28 theo hình KHLPOMN trong sơ đồ kèm theo.

Chia cho bà Hoàng Thị B2 (B) 160m² đất trị giá bằng 264.000.000đ ở thửa số 98, tờ bản đồ 28 theo hình MOQRSTWJIU trong sơ đồ kèm theo.

Chia cho bà Hoàng Thị B1 199m² đất trị giá bằng 328.350.000đ ở thửa số 98, tờ bản đồ 28 theo hình OPVZXSQR trong sơ đồ kèm theo.

Tài sản trên phần đất chia cho ai người đó được quyền quản lý, sử dụng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trả lại bà Hoàng Thị B (B2) 01 chứng minh nhân dân ghi tên cụ Hoàng Thị K (G).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 20/11/2017 bà Hoàng Thị B1, bà Hoàng Thị B2 (B), bà Hoàng Thị L và bà Hoàng Thị M nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn Đ và cụ Hoàng Thị K cho ông Hoàng Văn C và bà Hoàng Thị S.

Ngày 14/3/2018 bà Hoàng Thị B1 và bà Hoàng Thị B2 kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công sức của chị em bà đối với gia đình từ trước đến nay để không bị thiệt thòi.

Tại phiên tòa ngày 27/3/2018: Bà Hoàng Thị B2 (B) có đơn xin hoãn phiên tòa để đi chữa bệnh. Các đương sự khác đều vắng mặt phúc thẩm quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 23/4/2018:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Những người kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết V án.

Bà B1, bà B2 trình bày các bà không đi lấy chồng ở lại để chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ, lo T gánh vác mọi việc trong nhà. Vợ chồng ông C và ông V bỏ nhà ra đi mấy chục năm, không có trách nhiệm gì với bố mẹ. Năm 2002 Cụ Đ và cụ K đã cho các bà mỗi người kê khai đứng tên 01 thửa đất, đồng thời 2 cụ còn lập di chúc để lại. Bà B1, bà B2 đề nghị Tòa án giải quyết cho các bà được hưởng di sản theo như di chúc của cụ Đ và cụ K. Nếu di chúc của cụ Đ và cụ K không được chấp nhận thì đề nghị Tòa án xem xét đến quá trình quản lý, sử dụng tài sản và công lao của các bà từ trước đến nay với bố mẹ và gia đình để khởi thiệt thòi. Đồng thời các bà đề nghị Tòa án chia kỹ phần thừa kế cho ông C và mẹ con bà S bằng tiền.

Ông C và bà P trình bày khi bố mẹ còn sống ông C vẫn đi lại thăm nom, quà cáp biếu các cụ. Khi cụ Đ chết ông bà cùng các bà con gái lo mai táng cho bố và sau này còn xây mộ cho cụ Đ. Việc các bà con gái trình bày ông C không có trách nhiệm gì với bố mẹ là không đúng.

Bà S trình bày kể từ năm 1987 đến nay do mâu thuẫn gia đình nên vợ chồng bà không đi lại nhà cụ Đ và cụ K. Khi cụ Đ chết bà có đưa cho ông V 2.000.000đ để về lo mai táng cho bố, còn khi cụ K chết lúc đó ông V đang nằm viện nên không có đóng góp gì.

Ông C và bà S đề nghị được hưởng di sản bằng hiện vật, không nhất trí nhận bằng tiền. Bà M tự nguyện cho bà B1, bà B2 hưởng K phần thừa kế của mình. Bà L đề nghị chia cho bà được hưởng thừa kế tại vị trí đất mà bà đã xây nhà. Chị H có quan điểm nếu chia cho bà B1 và bà B2 phần đất có công trình phụ của vợ chồng chị làm ra thì vợ chồng chị tự nguyện để cho hai bà sử dụng và không yêu cầu giải quyết đối với công trình đó; trường hợp chia cho người khác vào phần diện tích đất mà vợ chồng chị đã xây công trình phụ thì đề nghị Tòa án buộc người đó phải thanh toán trả cho vợ chồng chị giá trị công trình bằng tiền như đã định giá.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà B1, bà B2, bà L và bà M. Áng trích công sức cho bà B1 và bà B2 mỗi người được hưởng công sức 148,5m² đất, còn lại 400m² trị giá bằng 660.000.000đ chia thừa kế theo pháp luật cho 06 suất thừa kế, mỗi suất bằng 110.000.000đ. Giao cho bà B1 bà B2 hưởng di sản bằng hiện vật. Chấp nhận sự tự nguyện của bà L nhường kỷ phần thừa kế của mình cho bà B1 và bà B2. Giao cho ông C và vợ con ông V hưởng thừa kế bằng tiền. Buộc bà B1 và bà B2 có trách nhiệm liên đới thanh toán trả cho ông C và vợ con ông V do bà S là đại diện mỗi người 110.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Hoàng Thị B1, bà Hoàng Thị B2 (B) về việc kê khai, ký tên biên bản xác định mốc giới thửa đất ngày 24/9/2002.

Nhận thấy, cụ Đ và cụ K có 2 thửa đất thổ cư, 01 thửa diện tích 458m² (đo thực tế là 457m²) và 01 thửa diện tích là 241m² (đo thực tế là 240m²). Năm 2002 xã LĐ triển khai đo đạc để phục vụ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 24/9/2002 thể hiện bà B1 ký tên chủ sử dụng thửa đất số 98 diện tích 458m², bà B2 (B) ký tên chủ sử dụng thửa đất số 100 diện tích 241m². Theo ông Nguyễn Văn Đ nguyên trưởng thôn ĐK là người trực tiếp dẫn đoàn đo đạc trình bày, khi đo đến đất hộ cụ Đ, cụ Đ bảo bà B1 ký tên thửa đất 458m², còn thửa đất diện tích 241m² cụ Đ nói là cho bà B2. Tuy nhiên, UBND xã LĐ cung cấp, xã chưa nhận được văn bản chuyển quyền sử dụng đất nào của cụ Đ và cụ K cho bà B1 và bà B2 2 thửa đất này nên chưa đủ căn cứ để kết luận bà B1 và bà B2 được nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Do đó, kháng cáo của bị đơn về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét bản di chúc do bà Hoàng Thị B1 xuất trình có nội dung “*Bố Hoàng Văn Đ và mẹ Hoàng Thị K sống cùng hai con gái trên hai thửa đất. Hôm nay ngày 24/9/2002 bố và mẹ đồng tâm nhất trí sang tên cho 2 con gái là Hoàng Thị B1 và Hoàng Thị B2 được quyền sử dụng số đất ở hiện nay. Cụ thể là Hoàng Thị B1 thửa 458m², Hoàng Thị B2 thửa 241m². Các con giữ đúng lời của bố mẹ rằng đất ở của ông tiên tổ để lại cho bố mẹ và bố mẹ sẽ thừa kế cho các con sử dụng là chỉ để ở, chứ không ai được bán đi. Ký tên bố Đ, mẹ K*”. Bà B1, bà B2 và các bị đơn đều cho rằng bản di chúc này là của cụ Đ và cụ K để lại, có ông Cao Bá C ký tên làm chứng nên là di chúc hợp pháp. Lời khai của ông Cao Bá C (C1) trình bày chiều ngày 24/9/2002 ông được cụ Đ mời sang nhà uống nước và ký tên làm chứng vào bản di chúc. Khi ông đến thì di chúc đã viết xong rồi, ai là người viết bản di chúc thì ông không biết. Cụ Đ và cụ K ký vào bản di chúc trước mặt ông, sau đó ông ký tên người làm chứng. Tuy nhiên, cho đến nay các đương sự không xuất trình được chứng cứ, tài liệu để chứng minh cụ Đ và cụ K có biết chữ hay

không biết chữ; không thu thập được tài liệu, bút tích gì của cụ Đ và cụ K để đối chiếu và so sánh với bản di chúc mà bà B1 xuất trình. Do đó, chưa đủ căn cứ để kết luận bản di chúc có đúng là của cụ Đ cụ K viết ra hay không. Đối chiếu các Điều 655, Điều 658, Điều 659 của Bộ luật dân sự năm 1995 (có hiệu lực tại thời điểm cụ Đ, cụ K lập di chúc) về các trường hợp có hiệu lực của di chúc bằng văn bản thì chưa đủ căn cứ để kết luận bản di chúc mà bà B1 xuất trình là hợp pháp. Mặt khác, trong suốt quá trình hòa giải tại UBND xã LĐ bà B1 và bà B2 đều nói không có di chúc nên chưa đủ căn cứ để kết luận lời khai của ông Cao Bá C1 là khách quan. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế di sản của cụ Đ và cụ K để lại theo pháp luật là có căn cứ. Kháng cáo của bà B1 và bà B2, bà L và bà M về nội dung này không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà B1 và bà B2 đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của các bà từ trước đến nay đối với bố mẹ và gia đình để cho các bà đỡ thiệt thòi. Nhận thấy, cụ Hoàng Văn Đ và cụ Hoàng Thị K có 2 người con trai và 4 người con gái. Từ khi ông C và ông V lập gia đình, các ông chỉ ở với bố mẹ một thời gian ngắn thì về ở quê vợ đến nay là hơn 30 năm. Ông C và bà P trình bày khi bố mẹ còn sống ông bà vẫn đi lại thăm nom, khi cụ Đ chết ông bà cũng có trách nhiệm lo liệu mai táng cho bố. Bà S thừa nhận kể từ năm 1987 đến nay do mâu thuẫn gia đình nên bà không đi lại với gia đình chồng. Căn cứ lời khai của các bên và xét tình hình thực tế gia đình cụ Đ và cụ K thì việc bà B1 và bà B2 không lấy chồng, không có con, ở cùng với bố mẹ quản lý tài sản, xây dựng kiến thiết nhà cửa, lo toan mọi việc lớn nhỏ trong nhà, phụng dưỡng bố mẹ lúc tuổi già, giỗ tết, hiếu hỷ hai bên nội ngoại, gánh vác trách nhiệm của 2 người con trai là một thực tế cần được ghi nhận. Do đó, bà B1 và bà B2 có công chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ từ khi các cụ hết tuổi lao động đến khi qua đời. Trên thực tế bà B1 và bà B2 đã được cụ Đ và cụ K cho kê khai, đứng tên quyền sử dụng 2 thửa đất và đóng thuế từ năm 2002, nhưng do nhận thức pháp luật hạn chế nên thủ tục chuyển quyền sử dụng đất chưa bảo đảm theo quy định của pháp luật, dẫn đến quyền lợi của các bà bị ảnh hưởng nên hai bà còn có công sức, quản lý duy trì tài sản từ năm 2002 đến nay. Căn cứ vào phân tích nêu trên cần áng trích cho bà B1 và bà B2 mỗi người được hưởng khoảng 12 triệu đồng công sức phụng dưỡng bố mẹ/1 năm tính từ thời điểm cụ Đ và cụ K hết tuổi lao động đến khi 2 cụ qua đời vào khoảng 20 năm, bằng 240 triệu đồng/người và khoản công sức quản lý, duy trì tài sản từ năm 2002 đến nay là 16 năm, mỗi năm 1.000.000đ, bằng 16.000.000đ. Tổng công sức áng trích cho bà B1 và bà B2 là 496.000.000đ tương ứng 301m² đất, phù hợp với mức mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa phúc thẩm. Kháng cáo của bà B1 và bà B2 về nội dung này được chấp nhận.

Di sản của cụ Đ cụ K để lại là 2 thửa đất theo hồ sơ là 699m² nhưng đo thực tế là 697m² trị giá là 1.650.000đ/m² bằng 1.150.050.000đ, trừ đi khoản công sức của bà B1 và bà B2 là 496.000.000đ, còn 654.050.000đ là phần di sản của cụ Đ và cụ K sẽ được phân chia thừa kế theo pháp luật.

[4] Cụ Đ và cụ K có 6 người con đẻ, ngoài ra các cụ không còn có con nuôi hay con riêng. Di sản của cụ Đ và cụ K trị giá là 654.050.000đ chia cho 6 suất thừa kế và mỗi suất thừa kế được hưởng phần di sản trị giá là 109.008.333đ (làm

tròn bằng 109.008.000đ) tương ứng 66m² đất. Ông V chết sau cụ Đ và cụ K nên vợ và các con ông V là bà S, chị G, chị X và chị U được hưởng suất thừa kế của ông V. Đối với bà L đã làm nhà ở kiên cố trên phần diện tích đất là 98m², vì vậy, giao cho bà L 98m² đất tại vị trí đã làm nhà nhưng bà L phải có trách nhiệm thanh toán trả bà B1 và bà B2 giá trị 32m² đất vượt quá kỷ phần. Chấp nhận sự tự nguyện của bà M cho bà B1 và bà B2 được hưởng kỷ phần thừa kế của mình. Bà B1 và bà B2 xin nhận gộp chung các suất thừa kế. Như vậy, bà B1 và bà B2 được nhận 03 suất thừa kế bằng 198m² cộng với công sức mà 2 bà được hưởng là 301m² bằng 499m², trừ đi 32m² trong phần diện tích đất chia bà L nên phần diện tích đất mà bà B1 và bà B2 được nhận trên thực tế là 467m².

[5] Xét yêu cầu của bà B1, bà B2 đề nghị giữ nguyên hiện trạng các thửa đất của bố mẹ để lại và chia thừa kế cho ông C và bà S bằng tiền. Nhận thấy, di sản của cụ Đ và cụ K để lại hiện do bà B1, bà B2, bà L và vợ chồng anh T cùng quản lý, sử dụng. Căn cứ vào số nhân khẩu trên so với diện tích di sản thừa kế của cụ Đ và cụ K để lại, chia cho 04 gia đình thì mỗi hộ được sử dụng khoảng 175m², phù hợp diện tích sử dụng bình quân tại nông thôn. Bà B1 và bà B2 trên thực tế đã kê khai, đứng tên quyền sử dụng đất từ năm 2002 nhưng chưa đảm bảo thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nên đến nay ông C và vợ con ông V mới có điều kiện khởi kiện chia thừa kế. Bà B1 và bà B2 không lấy chồng, không có con và có nguyện vọng giữ lại đất của bố mẹ sau này chia lại cho các cháu là nguyện vọng chính đáng. Vợ chồng ông C và vợ chồng ông V ra đi ở chỗ khác đến nay đã trên 30 năm, đều có nhà đất riêng nên nhu cầu về chỗ ở không thực sự cần thiết. Vợ chồng ông C có 01 người con trai và 01 người con gái đều đã lập gia đình, trong đó vợ chồng anh Hoàng Văn T là con trưởng của ông C và là cháu đích tôn của cụ Đ, cụ K đang ở trên đất cùng với bà B1, bà B2 và có ý kiến phản đối chia đất cho ông C nên việc ông C bà P xin được nhận kỷ phần bằng hiện vật để thờ cúng là không thực tế. Đối với bà S từ khi xảy ra mâu thuẫn với bố mẹ chồng và các chị em chồng năm 1987 đến nay bà S không đi lại gì với gia đình chồng nữa. Xét mâu thuẫn giữa bà S với gia đình chồng thì việc chia cho bà S di sản bằng hiện vật sẽ dẫn đến mâu thuẫn gia đình trầm trọng hơn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà B1, bà B2 giao toàn bộ di sản của cụ Đ và cụ K cho bà B1, bà B2 và bà L quản lý, sử dụng. Bà B1 và bà B2 có trách nhiệm thanh toán trả cho ông C và vợ con ông V kỷ phần thừa kế mà mỗi người được hưởng bằng tiền là 109.008.000đ, như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có lý, có tình.

[6] Về án phí: Bà B1, bà B2, bà L và bà M kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự P thẩm. Bà B1, bà B2, bà L, ông C và mẹ con bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị di sản mà mình được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 653, 655, 656, 658, 659 của Bộ luật dân sự năm 1995.

Căn cứ Điều 675, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Điểm a khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị B1, bà Hoàng Thị B2 (tức B), bà Hoàng Thị L và bà Hoàng Thị M. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DSST ngày 08/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện VL như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn C và bà Hoàng Thị S. Chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn Đ và cụ Hoàng Thị K để lại là 457m² đất thổ cư tại thửa số 98 và 240m² đất thổ cư tại thửa số 100, tờ bản đồ số 28, bản đồ đo đạc năm 2002 thôn ĐK, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

2. Di sản của cụ Đ và cụ K để lại trị giá là 1.150.050.000đ. Áng trích cho bà Hoàng Thị B1 và bà Hoàng Thị B2 công lao chăm sóc, phụng dưỡng cho bố mẹ và công sức quản lý, duy trì tài sản là 496.000.000đ, còn lại 654.050.000đ chia thừa kế theo pháp luật cho 6 suất thừa kế gồm ông Hoàng Văn C, bà Hoàng Thị B1, ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị B2 (B), bà Hoàng Thị L và bà Hoàng Thị M, mỗi suất thừa kế được hưởng phần di sản trị giá bằng 109.008.000đ. Do ông Hoàng Văn V đã chết nên vợ và các con của ông V là bà Hoàng Thị S, chị Hoàng Thị G, chị Hoàng Thị X và chị Hoàng Thị U được hưởng suất thừa kế của ông Hoàng Văn V.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Hoàng Thị M giao suất thừa kế của mình cho bà Hoàng Thị B1 và bà Hoàng Thị B2 quản lý, sử dụng. Chấp nhận sự tự nguyện của vợ chồng anh Hoàng Văn T (tức Q), chị Lê Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản của mình làm trên đất thừa kế.

4. Giao cho bà Hoàng Thị L được quyền sử dụng 98m² đất thừa kế, tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 28 bản đồ đo đạc năm 2002 thôn ĐK, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên, trên sơ đồ ký hiệu là hình DEIK.

Bà L có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà B1 và bà B2 phần diện tích đất vượt quá kỷ phần mà bà L được hưởng là 32m² trị giá bằng 52.800.000đ.

5. Giao cho bà Hoàng Thị B1 và bà Hoàng Thị B2 (B) được quản lý, sử dụng 240m² đất thừa kế tại thửa số 98 và 359m² đất thừa kế tại thửa số 100, tờ bản đồ số 28, bản đồ đo đạc năm 2002 thôn ĐK, xã LĐ, huyện VL, tỉnh Hưng Yên, trên sơ đồ ký hiệu là hình ABCDM và hình IEFGH.

6. Bà Hoàng Thị B1 và bà Hoàng Thị B2 có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho ông Hoàng Văn C kỷ phần thừa kế mà ông C được hưởng số tiền 109.008.000đ; thanh toán trả cho bà Hoàng Thị S, chị Hoàng Thị G, chị Hoàng Thị X và chị Hoàng Thị U K phần thừa kế của ông Hoàng Văn V được hưởng là 109.008.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ, cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới

hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ, đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

7. Về án phí: Bà Hoàng Thị B1, bà Hoàng Thị B2 (B), bà Hoàng Thị L và bà Hoàng Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà B1, bà B2, bà L và bà M mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo biên lai thu tiền số 014794, 014795, 014796, 014797 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VL.

Bà Hoàng Thị B1 và bà Hoàng Thị B2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản được nhận là 823.024.000đ (bao gồm cả suất thừa kế của bà M) và án phí là 36.921.000đ, chia ra bà B1, bà B2 mỗi người phải chịu 18.460.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản được nhận là 109.008.000đ và án phí là 5.450.000đ.

Ông Hoàng Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản được nhận là 109.008.000đ và án phí là 5.450.000đ, trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp là 10.000.000đ theo biên lai thu tiền số 014543 ngày 30/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VL, trả lại ông C 4.550.000đ tiền tạm ứng án phí.

Bà Hoàng Thị S, chị Hoàng Thị G, chị Hoàng Thị X, chị Hoàng Thị U phải chịu 5.450.000đ án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp là 10.000.000đ theo biên lai thu tiền số 014544 ngày 30/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VL, trả lại bà S 4.550.000đ tiền tạm ứng án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án ND huyện VL;
- Chi cục THA huyện VL;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

Lê Quốc Huy

